

UNIT 2. MY HOUSE

A. VOCABULARY

1. Vocabularies

No.	Word	Part of speech	Pronunciation	Meaning
1	Cottage	n	/'kɔ:tɪdʒ/	Nhà tranh (ở nông thôn)
2	Apartment	n	/ə'pɑ:tmənt/	Chung cư
3	Balcony	n	/'bælkəni/	Ban công
4	Basement	n	/'beɪsmənt/	Tầng hầm
5	Bed	n	/bed/	Giường
6	Between	prep	/bɪ'twi:n/	Ở giữa
7	Bungalow	n	/'bʌŋɡə.ləʊ/	Nhà gỗ trệt 1 tầng
8	Center	n	/'sentə/	Trung tâm
9	Chest of drawers	n	/tʃest əv drɔ:ərz/	Tủ có ngăn kéo
10	City	n	/'sɪti/	Thành phố
11	Country house	n	/'kʌntri haʊs/	Nhà ở vùng quê
12	Crazy	adj	/'kreɪzi/	Lạ lùng, điên
13	Cupboard	n	/'kʌbəd/	Tủ bát đĩa, quần áo
14	Department store	n	/dɪ'pɑ:tmənt stɔ:/	Cửa hàng bách hóa
15	Dinner	n	/'dɪnər/	Bữa tối
16	Dish	n	/dɪʃ/	Đĩa
17	Dishwasher	n	/'dɪʃwɔ:ʃər/	Máy rửa bát
18	East	n	/i:st/	Phía Đông
19	Flat	n	/flæt/	Căn hộ
20	Fridge	n	/frɪdʒ/	Tủ lạnh
21	Garage	n	/gə'rɑ:ʒ/	Nhà để xe
22	Gym	n	/dʒɪm/	Phòng tập thể dục
23	Hall	n	/hɔ:l/	Hành lang

24	Houseboat	n	/'haʊsbəʊt/	Nhà thuyền
25	In front of	prep	/ɪn frʌnt əv/	Phía trước
26	Kitchen	n	/'kɪtʃɪn/	Phòng bếp
27	Lamp	n	/læmp/	Đèn
28	Laundry	n	/'lɔ:ndrɪ/	Giặt là
29	Next to	prep	/nekst tʊ/	Bên cạnh
30	North	n	/nɔ:θ/	Phía Bắc
31	Palace	n	/'pæləs/	Cung điện
32	Penthouse	n	/'pent'haʊs/	Nhà thông tầng trên cùng
33	Picture	n	/'pɪktʃər/	Bức tranh
34	Picturesque	adj	/.pɪktʃər'esk/	Đẹp như tranh vẽ
35	Shelf	n	/ʃelf/	Kệ, giá
36	Shopping	n	/ʃɒpɪŋ/	Mua sắm
37	Shower	n	/'ʃaʊər/	Vòi hoa sen
38	Sink	n	/sɪŋk/	Bồn rửa
39	Skyscraper	n	/'skaɪ,skreɪpər/	Toà nhà chọc trời
40	Sofa	n	/'səʊfə/	Ghế xô pha
41	South	n	/saʊθ/	Phía Nam
42	Stilt house	n	/stɪlt haʊs /	Nhà sàn
43	Studio	n	/'stu:di,əʊ/	Căn hộ nhỏ
44	Terraced house	n	/'terast haʊs/	Nhà liền kề
45	Toilet	n	/'tɔɪlət/	Bồn cầu
46	Town	n	/taʊn/	Thị trấn
47	Town house	n	/taʊn haʊs/	Nhà phố
48	Wardrobe	n	/'wɔ:drəʊb/	Tủ quần áo
49	West	n	/west/	Phía tây
50	Yard	n	/jɑ:d/	Sân nhà
51	Villa	n	/'vɪlə/	Biệt thự

2. Collocations

No.	Phrasal verb	Meaning
1	Clean up	Dọn dẹp
2	Fall out (with somebody)	Mâu thuẫn với ai đó
3	Get along with somebody	Có mối quan hệ tốt với ai đó
4	Get back together (with somebody)	Quay trở lại với nhau
5	Get together (with somebody)	Tụ họp
6	Grow up	Lớn lên, trưởng thành
7	Let somebody down	Làm ai đó thất vọng
8	Look after somebody	Chăm sóc ai đó
9	Pass away	Mất, ra đi
10	Settle down	Ôn định cuộc sống

3. Word form

No.	Word	Part of speech	Meaning
1	Clean	v, adj	Dọn dẹp, sạch
	Cleaner	n	Người dọn dẹp
2	Cook	v, n	Nấu ăn, đầu bếp
	Cooker	n	Bếp, nồi nấu
3	Strange	adj	Kỳ lạ
	Stranger	n	Người lạ
4	Village	n	Làng quê
	Villager	n	Dân làng

B. PRONUNCIATION

	/s/	/z/
Categories (Phân loại âm)	Phụ âm đơn vô thanh	Phụ âm đơn hữu thanh
How to pronounce (Cách phát âm)	Để lưỡi đặt nhẹ lên hàm trên, ngạc mềm nâng, luồng khí thoát từ giữa mặt lưỡi và lợi (không rung thanh quản.)	Để lưỡi đặt nhẹ lên hàm trên, ngạc mềm nâng, luồng khí thoát từ giữa mặt lưỡi và lợi (rung thanh quản.)
Letters (Dấu hiệu)	s, ss, c, sc, ce <u>s</u> ick, gla <u>ss</u> , ci <u>t</u> y, <u>s</u> cience, nie <u>ce</u>	s, z, ss, zz ea <u>s</u> y, <u>z</u> oo, sciss <u>ss</u> ors, jazz

C. GRAMMAR

1. Possessive case (Sở hữu cách's)

Sở hữu cách được dùng để chỉ sự sở hữu giữa người hay động vật với vật hoặc mối quan hệ giữa người với người.

Use (Cách dùng)		
Sự sở hữu giữa người hoặc động vật (A) và vật (B). Kí hiệu: (A's B) → B thuộc sở hữu của A, B thuộc về A. Mối quan hệ giữa 2 hay nhiều đối tượng (người). * Lưu ý: Với sự vật, sự việc chúng ta không dùng sở hữu cách mà dùng giới từ "of" để biểu đạt ý sở hữu. Ta có sở hữu cách với thời gian. Ta có sở hữu cách với những vật duy nhất.	<i>Tom's bag</i> (chiếc cặp của Tom) <i>This cat's tail</i> (cái đuôi của chú mèo) <i>Mai's mother</i> (mẹ của Mai) <i>The roof of the house</i> (mái của ngôi nhà) <i>A week's time</i> (thời gian một tuần) <i>The Moon's surface</i> (bề mặt Mặt trăng)	
How to write (Cách viết ký hiệu sở hữu cách)		
Danh từ số ít	A's B	<i>Tom's bag</i>

		<i>This cat's tail</i> <i>Mai's mother</i>
Danh từ số ít chứa 's' ở cuối (tên riêng)	As's B hoặc As' B	<i>Spears's house</i> hoặc <i>Spears' house</i>
Danh từ số nhiều Ns/es	As/es' B	<i>The students' books</i>
Danh từ số nhiều bất quy tắc	A's B	<i>Children's bikes</i>
Nhiều danh từ cùng sở hữu	A and C's B	<i>Minh and Lan's car</i>
		<i>Alex's and Mary's cars</i>

2. Prepositions of place

Giới từ chỉ vị trí, nơi chốn của 1 vật so với 1 hay nhiều vật khác.

Cấu trúc cơ bản:

N1 + be (is/ am/ are) + giới từ vị trí + N2.

Preposition	Place (Nơi chốn)
In (Trong, Ở)	<i>Không gian khái quát nhất</i> In + nước (<i>in Việt Nam</i>) In + thành phố (<i>in Hà Nội</i>) In + làng/ thị trấn (<i>in Chinatown</i>) In + không gian (<i>in the room</i>) In + phương hướng/ vị trí (<i>in the North, in the middle</i>) In + ô tô, taxi (<i>in a car, in a taxi</i>)
On (Trên)	<i>Không gian cụ thể hơn.</i> On + đường phố (<i>on Xuan Thuy Street</i>) On + tầng/ nơi chốn (<i>on the second floor, on the farm</i>) On + bề mặt (<i>on the table</i>) On + vị trí (<i>on the left/ on the right</i>) On + phương tiện cá nhân (<i>on the bike</i>) On + phương tiện giải trí (<i>on the Internet</i>)
At (Tại)	<i>Địa điểm cụ thể</i> At + địa điểm cụ thể (<i>at home</i>) At + tên tòa nhà (<i>at the cinema</i>)

	At + địa chỉ cụ thể (<i>at 20 Cau Giay Street</i>) At + nơi làm việc/học tập (<i>at school</i>) At + địa chỉ email (<i>at Mai@gmail.com</i>)
Next to (<i>bên cạnh</i>)	A + be (chia) + next to + B.
In front of (<i>phía trước</i>)	A + be (chia) + in front of + B.
Behind (<i>phía sau</i>)	A + be (chia) + behind + B.
Under (<i>bên dưới</i>)	A + be (chia) + under + B.
Between A and B <i>(ở giữa 2 đối tượng)</i>	A + be (chia) + between + B and C.

3. There + be

Cấu trúc **There + be** được sử dụng để chỉ sự tồn tại của 1 sự vật, hiện tượng.

Form (Cấu trúc)	
(+) There is + a/ an/ one + danh từ số ít. There is + (lượng từ) + danh từ không đếm được. There are + (số > 2 hoặc lượng từ) + danh từ số nhiều. (-) There is/ are + not + (lượng từ) + danh từ. (?) Is/Are there + (lượng từ) + danh từ? + Yes, there is/ are. - No, there isn't/ aren't. Notes: Lượng từ thường dùng là some, any, a lot of, much, many... Cấu trúc này có thể đi kèm cụm giới từ chỉ vị trí ở cuối câu. Nếu liệt kê nhiều danh từ thì động từ "be" chia phụ thuộc vào số của danh từ thứ nhất.	<i>There is a car.</i> <i>There is some water.</i> <i>There are ten pears.</i> <i>There aren't any candies.</i> <i>Is there a car?</i> <i>+ Yes, there is.</i> <i>- No, there isn't.</i> <i>There is a book on the table.</i> <i>There is a book, a pen and two rulers on the desk.</i> <i>There are two rulers, a pen and a book in my bag.</i>

4. Suggestions

Cấu trúc gợi ý, rủ ai cùng làm gì	
Let's + V. = Why don't we + V? = How about + Ving? = What about + Ving? = Shall we + V? = S + suggest (chia) + Ving. = I think we should + V. = It might be a good idea if we + V.	<i>Let's go swimming.</i> <i>Why don't we go swimming?</i> <i>How about going swimming?</i> <i>What about going swimming?</i> <i>Shall we go swimming?</i> <i>I suggest going swimming,</i> <i>I think we should go swimming.</i> <i>It might be a good idea if we go swimming.</i>
Response (Trả lời)	
Đồng ý: - Yes, let's. - That's a good idea. - Yes, definitely. - Sure, why not? - By all means.	Từ chối: - No, let's not.